TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66 /2022/DS-PT
Ngày: 10 - 03 - 2022
V/v: "yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp quyền sở hữu và thừa kế tài sản ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng than gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 291/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp quyền sở hữu tài sản và thừa kế tài sản"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1000/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 1000/2022QĐ-PT ngày 25-02-2022; giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Trần B, sinh năm: 1952; địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Khánh C, sinh năm: 1982; địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2021), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A, Luật sư của Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2 - Bị đơn: Bà Bùi Thị Bích H, sinh năm: 1960, địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm: 1989, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi (theo Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2019), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Ông Trần Đức N – Luật sư của Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉthành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà Phạm Thị Q, sinh năm: 1952, địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Q: Anh Trần Khánh C, sinh năm: 1982; địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2021), có mặt.

3.2- Bà Trần Thị Minh H, sinh năm: 1939, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

3.3- Bà Trần Thị B, sinh năm: 1940, địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.4- Bà Trần Thị Minh N, sinh năm: 1948, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị B, bà Trần Thị Minh N: Ông Trần B, sinh năm: 1952; địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo các văn bản ủy quyền ngày 26/5/2020 và 28/5/2020), có mặt.

3.5- Bà Trần Thị Minh T, sinh năm: 1959, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

3.6- Bà Trần Thị Minh C, sinh năm: 1963, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7- Ông Trần Thái V, sinh năm: 1968;

3.8- Bà Trần Thái Hương D, sinh năm: 1967;

3.9- Ông Trần Thái C, sinh năm: 1973;

Cùng địa chỉ: tỉnh Trà Vinh.

3.10- Bà Trần Thị Thái H, sinh năm: 1971, địa chỉ: tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Thái V, bà Trần Thái Hương D, ông Trần Thái C và bà Trần Thị Thái H: Ông Trần B, sinh năm: 1950, địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2020), có mặt.

3.11- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1950;

3.12- Bà Trần Thị Ngọc Q, sinh năm: 1973;

Cùng địa chỉ:, tỉnh Phú Yên.

3.13- Bà Trần Thị Xuân Q, sinh năm: 1970, địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

3.14- Bà Trần Thị Xuân Q, sinh năm: 1973, địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

3.15- Anh Trần Gia B, sinh năm: 1995; địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố

Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Gia B: Chị Trần Thị H, sinh năm: 1989, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2019), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Gia B: Ông Trần Đức N – Luật sư của Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3.16- Anh Lê Trần Thiên B, sinh năm: 1996, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp anh Lê Trần Thiên B: Ông Trần B, sinh năm: 1950, địa chỉ: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2020)

3.17- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Anh K – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2020)

3.18- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Anh K – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Văn bản ủy quyền ngày 02/02/2021), vắng mặt.

3.19- Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị P – Công chức Tư pháp và ông Nguyễn Tấn Thành – Công chức Địa chính phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo các Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2018 và 06/11/2019), vắng mặt.

3.20- Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Bà M Thị Cẩm H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng.

4- Người kháng cáo: Bị đơn bà Bùi Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Gia B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung vụ án theo trình bày của các đương sự:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần B trình bày:

Cha mẹ ông Trần B là cụ Trần Võ L và cụ Lê Thị P sinh hạ được 09 người con gồm: Trần P, Trần Thị B, Trần B, Trần Thị Minh H, Trần Thị Minh N, Trần Chí A, Trần Thị Minh T, Trần Thị Minh C và ông là Trần B. Ông Trần P chết năm 1972, lúc còn sống ông P có vợ là Thái Thị Ngọc C (chết năm 1975) và có 04 người con chung là Trần Thái V, Trần Thái Hương D, Trần Thị Thái H và Trần Thái C. Năm 1973, ông Trần B chết, lúc còn sống ông B có vợ là Nguyễn Thị N và có 04 người con là Trần Thị Xuân Q, Trần Thị Ngọc Q, Trần Thị Xuân Q và Trần Thái Q (đã chết lúc còn nhỏ).

Nguyên thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 327,55m^2 tại phường C, thành phố Q có nguồn gốc là đất do cha mẹ ông là cụ L và cụ Trần Thị P tạo lập từ đất công điền và đã xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1964. Sau khi mẹ ông chết năm 1996, vào năm 2005 cụ L kê khai thủ tục và được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất 392 (cũ).

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, cha ông làm thủ tục tách thửa đất nêu trên thành 02 thửa đất là thửa đất số 2722, tờ bản đồ số 01, diện tích 179,77m^2 (gọi tắt là thửa 2722) và thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 (gọi tắt là thửa 392). Sau khi tách thửa, ngày 24/4/2007, cha ông lập hợp đồng tặng cho ông và vợ ông là bà Phạm Thị Q thửa 2722; còn thửa 392 thì do cha ông trực tiếp quản lý, sử dụng (khi tặng cho trên thửa 392 có căn nhà của cha ông xây dựng từ năm 1964).

Năm 2008, vì nhà ở của cha mẹ đã xuống cấp trầm trọng; đồng thời, ông Trần Chí A (là em trai ông) bị bệnh ung thư giai đoạn cuối, sắp qua đời, sợ không có chỗ để đưa xác về mai táng nên anh chị em trong gia đình gồm ông, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh C, bà Trần Thị Minh T và bà Trần Thị Minh H cùng thống nhất góp mỗi người 05 triệu đồng để tháo dỡ nhà cũ của cha mẹ và xây dựng lại nhà mới vững chắc. Sau đó, do không đủ tiền nên các chị, em tiếp tục góp thêm 20 triệu đồng; về phía bà Bùi Thị Bích H thì có thuê thợ lợp tôn phía trước nhà với số tiền 05 triệu đồng. Việc chị em ông góp tiền làm nhà trước hết là để cha ông có chỗ ở tốt hơn, sau đó là dùng để thờ cúng gia tộc họ Trần và em trai Trần Chí A.

Đối với ông Trần Chí A, khi còn sống, ông A chủ yếu cư trú, sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, không ở tại Quảng Ngãi nên việc ông A có gặp, chung sống với bà Bùi Thị Bích H và nhận anh Trần Gia B làm con nuôi hay không thì ông và các anh chị em trong gia đình đều không biết. Mãi đến khi ông A chết

được đưa về quê mai táng thì bà Bùi Thị Bích H, anh Trần Gia B mới về gia đình ông. Các anh chị em ông đều không thừa nhận anh Trần Gia B là con của ông Trần Chí A mà chỉ thừa nhận anh Lê Trần Thiên B là con đẻ của ông Trần Chí A với bà Lê Thị Tuyết M.

Năm 2012, cha ông phát hiện thửa 392 được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Trần Chí A và bà Bùi Thị Bích H. Qua tìm hiểu, cha ông được biết năm 2007, ông Trần Chí A đã lén lút lấy GCNQSDĐ của cha để tự lập Hợp đồng tặng cho ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H thửa đất này. Hợp đồng được UBND phường C, thành phố Q chứng thực ngày 24/4/2007 nhưng người ký tặng cho không phải là cụ L mà do người khác giả mạo chữ ký. Từ hợp đồng này, ông Trần Chí A đã kê khai, đăng ký và ngày 28/5/2007, UBND thành phố Q đã cấp GCNQSDĐ cho ông A, bà H. Sau đó, cha ông đã làm đơn khiếu nại sự việc đến UBND phường C vào các ngày 15/02/2012, 21/8/2012 và đã được UBND phường C hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Đến ngày 04/11/2012 thì cha ông chết; từ đó đến nay, ông là người trực tiếp quản lý đất và nhà ở trên thửa 392.

Ngày 22/10/2013, bà Bùi Thị Bích H có đơn khởi kiện yêu cầu ông trả lại nhà, đất tại thửa 392. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, bà H kháng cáo và tại Tòa án cấp phúc thẩm bà H đã rút đơn kháng cáo, rút đơn khởi kiện nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Thửa 392 là đất có nguồn gốc do cha mẹ ông là cụ Trần Võ L và cụ Lê Thị P tạo lập, xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1964, là tài sản chung của cha mẹ ông. Năm 1996, mẹ ông qua đời không để lại di chúc nên cha ông không có quyền định đoạt thửa đất bằng việc tặng cho ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H mà không được sự đồng ý của ông và các chị em ông. Mặt khác, Hợp đồng tặng cho này cha ông không biết, không ký nhưng UBND phường C lại chứng thực hợp đồng là trái pháp luật. Từ đó, dẫn đến UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ cho ông A, bà H là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông cũng như các chị em ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa người tặng cho là ông Trần Võ L và người được tặng cho là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q chứng thực số 135, quyển số: 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007 là vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AI 749606, số vào sổ: H

01415 do UBND thành phố Q cấp cho ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H ngày 28/5/2007 tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 phường C, thành phố Q.

Ngoài ra, ông yêu cầu Tòa án xem xét, hủy Quyết định về việc thu hồi GCNQSDĐ của cụ Trần Võ L và cấp lại GCNQSDĐ cho ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H số 371/QĐ-UBND ngày 28/5/2007 của UBND thành phố Q và giao quyền sở hữu căn nhà trên thửa 392 cho các chị em ông, là những người đã đóng góp tiền xây căn nhà trên; các chị em ông đồng ý thanh toán lại cho bà Bùi Thị Bích H 05 triệu đồng tiền thuê thợ lợp tôn phía trước nhà.

Các cây trồng có trên thửa 392 đều do vợ chồng ông trồng; chỉ có 01 cây Mận là do cha mẹ ông trồng trước đây, ông yêu cầu được nhận toàn bộ số cây trồng này. Đối với giếng nước trên thửa 392 hiện đã không còn sử dụng được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Văn bản ngày 20/7/2018 và quá trình tố tụng, bị đơn là bà Bùi Thị Bích H trình bày:

Nguyên thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 327,55m^2 ở phường C, thành phố Q là của cha mẹ chồng bà là cụ Trần Võ L (chết năm 2012) và cụ Lê Thị P (chết năm 1996) tạo lập và làm nhà ở trên đất từ năm 1964. Năm 2005, cụ L được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất. Ngày 12/12/2006, cụ L làm thủ tục tách thửa đất trên thành 02 thửa là thửa đất số 2722, tờ bản đồ số 01, diện tích 179,77m^2 và thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2. Cùng ngày 24/4/2007, cụ L lập hợp đồng tặng cho ông Trần B, bà Phạm Thị Q thửa 2722 và tặng cho bà và ông Trần Chí A thửa 392. Sau khi được tặng cho, vợ chồng bà đã kê khai, đăng ký và được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ; đến đầu năm 2008, vợ chồng bà làm 01 ngôi nhà cấp 04 để ở cho đến khi chồng bà qua đời. Sau khi ông A chết, do hoàn cảnh khó khăn, bà vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn và nuôi con là Trần Gia B ăn học, thỉnh thoảng ngày giỗ, Tết mới về. Lợi dụng việc bà không ở nhà, năm 2012, ông Trần B đã tự ý bẻ khóa cửa nhà, đưa bàn thờ từ bên nhà ông B sang nhà bà rồi chiếm giữ trái phép từ đó đến nay. Q trình chung sống giữa bà với ông Trần Chí A trước đó không có đăng ký kết hôn, không có con đẻ nhưng bà với ông Trần Chí A có nhận con nuôi là anh Trần Gia B.

Nay ông Trần B khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ L với bà và ông Trần Chí A là vô hiệu thì bà không đồng ý. Bởi lẽ việc cụ L tặng cho bà với ông A thửa đất là tự nguyện, được UBND phường C chứng thực, UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ và bà cũng đã quản lý, sử dụng đất từ khi được tặng cho cho đến khi bị ông B chiếm giữ trái phép. Nếu xét việc

cụ L không có quyền tặng cho toàn bộ thửa 392 vì ½ diện tích thửa 392 là của cụ Lê Thị P thì bà đề nghị Tòa án không nhất thiết phải tuyên bố Hợp đồng tặng cho thửa 392 là vô hiệu, hủy GCNQSDĐ; thay vào đó, bà và anh Trần Gia B sẽ nhận toàn bộ khối di sản của cụ Lê Thị P và sẽ thanh toán lại cho các đồng thừa kế của cụ Lê Thị P bằng tiền tương ứng với giá trị kỷ phần mà họ được nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Phạm Thị Q, Trần Thị B, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh C, Trần Thị Minh T, Trần Thị Minh H, Trần Thái V, Trần Thái Hương D, Trần Thị Thái H, Trần Thái C, Nguyễn Thị N, Trần Thị Xuân Q, Trần Thị Xuân Q và Trần Thị Ngọc Q thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

- Tại đơn trình bày và yêu cầu đề ngày 07/11/2019 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Gia B trình bày:

A thống nhất nguồn gốc thửa 392 và việc ngày 24/4/2007, cụ Trần Võ L lập Hợp đồng tặng cho cha mẹ anh là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H thửa 392 và tặng cho ông Trần B, bà Phạm Thị Q thửa 2722 như mẹ anh đã trình bày.

Năm 2008, mẹ anh xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên thửa 392; số tiền làm nhà là do cha mẹ anh chi trả; anh có nghe nói các cô, bác trong gia đình mỗi người ủng hộ cha mẹ anh 05 triệu đồng để làm nhà, gồm các ông, bà: Trần B, Trần Thị B, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh C, Trần Thị Minh T và Trần Thị Minh H. Năm 2008, cha anh chết, mẹ anh đóng cửa nhà vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, nuôi anh ăn học. Lợi dụng việc đó, ông Trần B nhà sát kế bên đã tự ý bẻ khóa cửa, dọn bàn thờ sang nhà cha mẹ anh để thờ cúng và chiếm dụng căn nhà từ đó đến nay.

Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần B thì anh không đồng ý, bởi vì thửa 392 là đất đã được cụ L tặng cho cha mẹ anh và cha mẹ anh đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Thực tế, mẹ anh cũng đã làm nhà ở trên đất nhưng các cô, bác anh cũng không ai tranh chấp gì.

Nếu ông Trần B cho rằng thửa 392 là tài sản chung của cụ Trần Võ L, cụ Lê Thị P nhưng chỉ một mình cụ L đứng ra tặng cho là không đúng, vậy thì cụ L vẫn được quyền định đoạt, tặng cho cha mẹ anh phần của cụ L là ½ thửa đất và ½ thửa đất còn lại là di sản của cụ Lê Thị P chưa chia thừa kế. Do đó, trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ L với cha mẹ anh là vô hiệu thì anh yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Thị P là ½ thửa 392 cho các đồng thừa kế gồm: Trần Võ L, Trần B, Trần Thị B, Trần Thị Minh H, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh T, Trần Thị Minh C, Trần P (ông P chết giao cho các con ông P hưởng), Trần B (ông B chết giao cho các con ông B hưởng) và Trần Chí A. A yêu cầu Tòa án giao cho mẹ con anh được nhận toàn bộ thửa 392

và có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế của cụ Lê Thị P bằng tiền tương ứng với giá trị kỷ phần mà họ được nhận.

Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa 392 là do mẹ anh vay Ngân hàng và các cô, bác ủng hộ mỗi người 05 triệu đồng để xây dựng. Cha mẹ anh xây dựng căn nhà là để có nơi thờ cúng khi cha anh chết nên anh yêu cầu Tòa án giao nhà và thửa 392 cho mẹ con anh.

Ngày 24/4/2007, cụ Trần Võ L lập hợp đồng tặng cho thửa 2722 cho ông Trần B, bà Phạm Thị Q là không đúng pháp luật vì thửa 2722 là đất do cụ Trần Võ L, cụ Lê Thị P cùng tạo lập; cụ P chết không để lại di chúc, chỉ có cụ L đứng ra tặng cho vợ chồng ông B, bà Q khi chưa có sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ P, trong đó có cha anh là xâm phạm quyền lợi của cha anh. Nay, cha anh chết, anh là người thừa kế của cha anh nên anh yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho thửa 2722 nêu trên là vô hiệu và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị P là ½ thửa 2722 theo pháp luật cho các đồng thừa kế gồm: Trần Võ L, Trần B, Trần Thị B, Trần Thị Minh H, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh T, Trần Thị Minh C, Trần P (ông P chết giao cho các con ông P hưởng), Trần B (ông B chết giao cho các con ông B hưởng) và Trần Chí A. A đồng ý giao thửa 2722 cho ông B và ông B có trách nhiệm thanh toán lại bằng tiền giá trị kỷ phần thừa kế của cụ Lê Thị P mà anh được nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của anh Trần Gia B thay đổi yêu cầu độc lập về chia thừa kế, theo đó, do bà H với ông A không phải là vợ chồng nên thay đổi về người được thừa kế và kỷ phần thừa kế được nhận, theo đó, không chia thừa kế cho bà H.

- Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 03/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Trần Thiên B trình bày:

Vào năm 1995, cha anh là ông Trần Chí A có quan hệ tình cảm với mẹ anh là bà Lê Thị Tuyết M. Từ mối quan hệ này, bà Lê Thị Tuyết M đã mang thai và sinh ra anh vào ngày 23/11/1996. Do cha mẹ anh không có đăng ký kết hôn nên khi mẹ anh đi làm khai sinh cho anh phải lấy họ mẹ (họ Lê) và đặt tên cho anh là Lê Trần Thiên B (họ Lê của mẹ và lót họ Trần của cha). Từ khi lớn lên, mẹ anh đã cho anh biết anh là con đẻ của ông Trần Chí A. Trước khi chết, ông Trần Chí A cũng thường xuyên đến thăm anh và giữa hai bên vẫn xưng hộ với nhau là cha, con. Năm 2008, khi ông A bị bệnh qua đời, anh đã cùng mẹ về Quảng Ngãi tham dự lễ tang. Việc anh là con của ông Trần Chí A chưa được công nhận theo pháp luật nhưng mọi người trong gia đình của cha anh đều biết và công nhận anh là con của ông Trần Chí A.

Đối với nguồn gốc đất đang tranh chấp cũng như nội dung vụ việc đang tranh chấp thì bản thân anh không biết. Do đó, trong trường hợp Tòa án chia di sản thừa

kế cho cha anh là ông Trần Chí A và xác định anh được nhận một phần di sản thì anh đồng ý nhận và giao phần di sản đó cho ông Trần B để ông làm nơi thờ cúng ông bà và cha của anh.

- Tại bản trình bày ngày 02/11/2018 và 07/11/2019, Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q trình bày:

Vào ngày 24/4/2007, cụ Trần Võ L và ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H có đến UBND phường C, thành phố Q yêu cầu chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa bên tặng cho là cụ Trần Võ L với bên được tặng cho là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H.

Bên tặng cho và bên được tặng cho đã đọc lại nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đồng ý toàn bộ nội dung đã ghi trong hợp đồng và ký tên trong hợp đồng một cách tự nguyện. Tại thời điểm ký vào hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không ai bị ép buộc, đe dọa và ký tên trước người chứng thực hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Căn cứ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất thì việc chứng thực hợp đồng tặng cho giữa bên tặng cho và bên nhận tặng cho như trên là đúng về mặt thủ tục.

Nay ông Trần B khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng vô hiệu thì UBND phường C không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày như sau:

GCNQSDĐ số AD 952622, số vào sổ cấp GCN: H00434 ngày 05/12/2005 của UBND thành phố Q cấp cho cụ Trần Võ L tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, diện tích 327,55m^2, loại đất: ở đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài là đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Ngày 24/4/2007, cụ Trần Võ L đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H được UBND phường C chứng thực theo đúng quy định của pháp luật, tại số 135, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007, tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho không phát sinh tranh chấp. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q không có ý kiến trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ lưu khai sinh tại UBND phường đang quản lý thì chỉ có sổ Đăng ký khai sinh năm 1998 còn hồ sơ khai sinh của công dân Trần Gia B hiện nay không còn lưu vì quá trình di chuyển trụ sở UBND cũ và mới nên bị thất lạc (năm 2001). Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký khai sinh cho công dân Trần Gia B ngày 21/8/1998 thì thực hiện theo Điều 2 Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 04/CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ về Ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch: "*Khi khai sinh phải xuất trình giấy chứng sinh do cơ quan y tế đã đỡ đẻ cấp. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì có thể xuất trình giấy chứng nhận do người chịu trách nhiệm về hành chính ở xóm, bản, phố hay cơ quan, xí nghiệp, công, nông trường cấp. Khi khai sinh phải khai rõ: Họ và tên của đứa trẻ; Trai hay gái; Ngày, tháng, năm sinh; Nơi sinh; Họ tên, tuổi, quốc tịch, dân tộc, nghề nghiệp, chỗ ở của cha mẹ; Họ tên, tuổi, chỗ ở, số và ngày cấp giấy chứng minh (nếu có) của người đứng khai."* Vì vậy, có thể khi đi làm giấy khai sinh cho công dân Trần Gia B, người thân chỉ xuất trình giấy tờ có liên quan để làm khai sinh cho Trần Gia B.

Năm 2019, công dân Trần Gia B có đến UBND phường Q để trích lục giấy khai sinh và xin bổ sung quê quán trong giấy khai sinh nên UBND phường có lưu Chứng minh nhân dân và hộ khẩu của công dân Trần Gia B.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm 15/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các khoản 1, 5 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 161, các khoản 1,5, 6 Điều 165, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 127, 128, 135, 216, 223 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 70 Luật Hộ tịch;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; các khoản 1, 4 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần B, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa bên tặng cho là ông Trần Võ L và bên được tặng cho là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 135, quyển số: 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007 vô hiệu một phần.

Ông Trần B, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh C, bà Trần Thị Minh T và bà Trần Thị Minh H được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 (bao gồm nhà tạm và nhà vệ sinh) có trên thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Bùi Thị Bích H một phần giá trị căn nhà nêu trên với số tiền 28.646.620đ *(Hai mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi đồng)*, trong đó, mỗi người phải trả cho bà H 4.774.436đ *(B triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng)*.

Tạm giao cho ông Trần B được đại diện cho các chủ sở hữu căn nhà và các đồng thừa kế của cụ Lê Thị P, ông Trần Chí A được quyền quản lý, sử dụng và đăng ký, kê khai đối với nhà, đất có tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh Trần Gia B về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 2722, tờ bản đồ số 01, diện tích 179,77m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa bên tặng cho là ông Trần Võ L và bên được tặng cho là ông Trần B, bà Phạm Thị Q do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 134, quyển số: 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007 là vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lê Thị P là ½ quyền sử dụng các thửa đất số 392, 2722, cùng tờ bản đồ số 01, tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 146, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q cấp cho anh Trần Gia B, sinh ngày 19/8/1995, cư trú tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

[3] Kháng cáo:

Ngày 09-10-2021 nguyên đơn là ông Trần B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10-10-2021 bị đơn là bà Bùi Thị Bích H kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác định ¼ diện tích thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C và ½ căn nhà cấp 4 nằm trên thửa 392 này thuộc quyền sử dụng và sở hữu của Bà; bà H yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất và thối trả giá trị cho những người thừa kế của ông Trần Võ L và bà Lê Thị P.

Ngày 11-10-2021 anh Trần Gia B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các Kháng cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm đã 02 lần mở phiên tòa xét xử, nhưng do các đương sự có đơn xin hoãn phiên tòa có lý do chính đáng, nên phiên tòa ngày 30-12-2021 và phiên tòa ngày 25-02-2022 được hoãn lại; phiên tòa ngày 10-3-2022 được tiến hành theo quy định pháp luật.

[2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các thửa đất số 392 và 2722 là tài sản chung của cụ Trần Võ L và cụ Lê Thị P. Nguyên thửa 392 diện tích147,78m^2 và thửa đất số 2722, diện tích 179,77m^2 là từ thửa 392 diện tích 327,55m^2 tách ra. Nguồn gốc thửa 392 diện tích 327,55m^2 được cụ Lê Thị P đứng tên đăng ký sử dụng đất (năm 1983) vào Sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299 (quyển số 01 trang số 192, số thứ tự 92, loại đất:T) là thửa 373 tờ bản đồ số 02 diện tích 480m^2 (*bút lục 321,322,326*). Năm 2005, cụ Trần Võ L lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tên gọi là thửa 392 tờ bản đồ số 1 diện tích 327,55m^2. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, cụ Trần Võ L làm thủ tục tách thửa đất 392 cũ nêu trên thành 02 thửa đất là thửa đất số 2722 tờ bản đồ số 01 diện tích 179,77m^2 và thửa đất số 392 tờ bản đồ số 01 diện tích 147,78m^2. Như vậy, các thửa đất số 392 và 2722 là tài sản chung của cụ Trần Võ L và cụ Lê Thị P.

[3] Xem xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 392 diện tích 147,78m^2 giữa bên tặng cho là cụ Trần Võ L với bên được tặng cho là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Võ L với ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H được lập thành văn bản, được UBND phường C, thành phố Q chứng thực số 135, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007.

Tại Kết luận giám định số 1312/ C45-P5 ngày 01/7/2014 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm, Bộ Công an đã kết luận chữ

ký ghi "*Bùi Thị Bích H*" tại mục Bên B (bên được tặng cho) không phải chữ ký của bà Bùi Thị Bích H. Đồng thời bà H thừa nhận không có ký vào Hợp đồng tặng cho.

Nguyên đơn cho rằng chữ ký tại mục Bên A (bên tặng cho) trong hợp đồng không phải chữ ký của cụ Trần Võ L. Theo Kết luận giám định số 867/PC54 ngày 29/9/2014 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Quảng Ngãi thì chữ ký đứng tên "*Trần Võ L*" tại mục Bên A trong hợp đồng với chữ ký trong các mẫu so sánh do nguyên đơn giao nộp là cùng một người ký ra, tức chữ ký tại mục Bên A là của cụ L (BL 469); theo Kết luận giám định số 1312/C54-P5 ngày 01/7/2014 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm, Bộ Công an thì giữa chữ ký đứng tên "*Trần Võ L*" tại mục bên A trong hợp đồng với chữ ký trong các mẫu so sánh có một số đặc điểm khác nhau nhưng không đủ cơ sở kết luận không phải do cùng một người ký ra, từ đó, cơ quan giám định không đủ cơ sở kết luận người ký.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác gồm: Tại Đơn xin biến động về sử dụng đất lập ngày 12/12/2006 của cụ Trần Võ L, tại mục lý do biến động có ghi: *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi, bây giờ tôi cho hai đứa con trai là Trần B và Trần Chí A."*; Tại Đơn khiếu nại lần 2 đề ngày 21/8/2012 của cụ Trần Võ L (BL 28) có nội dung: "*Vào năm 2007, tôi có phân chia và đã làm 2 thửa để cho 2 con trai sử dụng làm nhà ở lâu dài và thờ (phụng) tự lo hương khói cho tổ tiên ông bà cha mẹ, anh em. Mảnh đất có diện tích 355,5m^2, một thửa phía Bắc tôi cho con trai lớn là Trần B có diện tích là 179,77m^2 làm nhà ở. Một nửa phía Nam tôi cho con trai út là Trần Chí A có diện tích 147,78m^2 để làm nhà ở và thừa tự hương khói. Con trai út tôi là Trần Chí A, vào tuổi trưởng thành, nó sống nay đây mai đó, không vợ con, không có cô nào là con dâu. Khi tôi phân chia đất tôi ký và chỉ cho một lô mình nó đứng tên, bây giờ tôi mới vỡ lẽ là nó có ghi tên cô Bùi Thị Bích H, đây là điều trật ý của tôi, bởi cô H là người không có con.*" ; tại Đơn trình bày về việc chiếm dụng Sổ đỏ để vay vốn Ngân hàng đề ngày 15/02/2012 của cụ Trần Võ L (BL 27) có nội dung:" *Khi tôi phân chia đất cho nó, nhưng tưởng nó đứng tên một mình, nào ngờ nó lại kê khai tên vợ là cô Bùi Thị Bích H vào sổ đỏ. Tôi giận đòi đem chính quyền để hủy bỏ, nó nói phải có tên vợ thừa kế mới vay vốn Ngân hàng để làm ăn được. Nào ngờ cách mấy tháng sau con tôi ngã bệnh và chết vào tháng 3/2008*."

Như vậy, có đủ cơ sở xác định ý chí của cụ L đã tặng cho ông Trần Chí A thửa 392 diện tích 147,78m^2. Cụ L không thừa nhận đã tặng cho đất bà Bùi Thị Bích H. Giữa ông A và bà H không có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 392.

Thửa 392 là tài sản chung của cụ Trần Võ L và cụ Lê Thị P. Tại thời điểm cụ L ký kết hợp đồng tặng cho vào ngày 24/4/2007 thì thửa 392 là tài sản chung của cụ Trần Võ L và các đồng thừa kế của cụ Lê Thị P. Như vậy, việc cụ L tự ý tặng cho ông A, bà H đối với toàn bộ thửa 392 mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ P, nên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa 392 chỉ có hiệu lực một phần đối với phần tài sản mà cụ L có quyền định đoạt; phần còn lại vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Trong đó, đối với phần hợp đồng có hiệu lực, bên tặng cho là cụ Trần Võ L, bên được tặng cho là ông Trần Chí A; còn bà Bùi Thị Bích H không được xác định là bên được tặng cho vì bà H không ký vào hợp đồng và ý chí cụ L không đồng ý việc tặng cho bà H.

Từ các căn cứ nêu trên, Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 392 giữa bên tặng cho là cụ Trần Võ L với bên được tặng cho là bà Bùi Thị Bích H, ông Trần Chí A do UBND phường C, thành phố Q chứng thực ngày 24/4/2007 vô hiệu một phần là có căn cứ.

[4] Xem xét mối quan hệ giữa ông Trần Chí A với bà Bùi Thị Bích H

Bà Bùi Thị Bích H có giao nộp "*Giấy khai đăng ký kết hôn ngày 29/4/1991*" có xác nhận của Ban Giám đốc Xí nghiệp hóa phẩm có nội dung: "*Đ/c Trần Chí A là CBCNV xí nghiệp Hóa phẩm, lý lịch rõ ràng, chưa kết hôn lần nào*". Tài liệu này không phải là Giấy chứng nhận kết hôn nên không có giá trị pháp lý chứng minh bà Bùi Thị Bích H có quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Trần Chí A.

Bị đơn thừa nhận ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1991 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì nam, nữ chung sống với nhau từ sau ngày 03/01/1987 cho đến ngày 01/01/2001, có đủ điều kiện kết hôn mà sau ngày 01/01/2003 không thực hiện đăng ký kết hôn thì không công nhận họ là vợ chồng. Như vậy, giữa ông Trần Chí A và bà Bùi Thị Bích H không tồn tại mối quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật; đồng thời bà H cũng không được hưởng phần di sản thừa kế của ông A.

[5] Xem xét mối quan hệ con nuôi của anh Trần Gia B với ông Trần Chí A: bà Bùi Thị Bích H và anh Trần Gia B khai nhận anh Trần Gia B là con nuôi của ông Trần Chí A và bà Bùi Thị Bích H; khi nhận nuôi anh B, thì ông A và bà H không đăng ký việc nuôi con nuôi với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bị đơn giao nộp Sổ liên lạc nhà trường và gia đình học sinh bậc tiểu học (năm học 2004-2005) của anh Trần Gia B, trong đó, tại mục Cha (hoặc người nuôi dưỡng) có chữ ký (không ghi họ tên) được xác định là của ông Trần Chí A. Ngoài

ra, không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông Trần Chí A có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc như cha con với anh Trần Gia B.

Theo Giấy khai sinh thì người đi đăng ký khai sinh cho Trần Gia B là bà Bùi Thị Bích H, không phải ông Trần Chí A; việc nhận nuôi anh Trần Gia B cũng do bà H tự thực hiện, ông Trần Chí A không tham gia. Bên cạnh đó, các thành viên trong gia đình ông Trần Chí A, kể cả cụ Trần Võ L khi còn sống đều không thừa nhận anh Trần Gia B là con của ông Trần Chí A.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì việc nuôi con nuôi đã phát sinh trên thực tế giữa công dân Việt Nam với nhau mà chưa đăng ký thì phải đáp ứng một số điều kiện, trong đó, các bên phải có đủ điều kiện về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi. Tại Điều 36 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định: *"Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự thoả thuận của hai vợ chồng người nuôi, của cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của người con nuôi chưa thành niên."*. Tuy nhiên, tại thời điểm nhận nuôi, giữa ông Trần Chí A với bà Bùi Thị Bích H không có quan hệ vợ chồng.

Do đó, việc ông Trần Chí A ký tên vào mục cha (hoặc người nuôi dưỡng) trong Sổ liên lạc của anh Trần Gia B không đủ căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa cha với con nuôi của ông Trần Chí A với anh Trần Gia B theo quy định của pháp luật; trong đó có quyền được thừa kế tài sản. Vì lẽ đó, anh Trần Gia B không có quyền khởi kiện tranh chấp đối với các tài sản liên quan đến ông Trần Chí A với tư cách là người thừa kế của ông Trần Chí A.

Đối với Kiến nghị thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh của anh B trong bản án sơ thẩm là do phát hiện ông A chưa có thủ tục nhận con nuôi. Việc làm rõ ông A có phải là cha nuôi anh B hay không trong vụ án chỉ để nhằm làm rõ quyền được hưởng di sản thừa kế. Bản án sơ thẩm kiến nghị để Cơ quan có thẩm quyền xem xét, còn việc có thu hồi, hủy bỏ và cấp lại Giấy khai sinh hay không, thì thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Q, sau khi đã xem xét sự việc theo đúng các quy định của pháp luật.

[6] Đối với căn nhà cấp 4 (bao gồm nhà tạm và nhà vệ sinh) có trên thửa 392, Bản án sơ thẩm xác định các ông, bà: Trần B, Trần Thị B, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh C, Trần Thị Minh T và Trần Thị Minh H, mỗi người có đóng góp 5.000.000 đồng; bà Bùi Thị Bích H đóng góp 21.600.000 đồng để xây dựng là có cơ sở. Tổng giá trị căn nhà tại thời điểm xây dựng là 51.600.000 đồng; số tiền bà H chi trả chiếm 41,86%, ông B và các chị em ông B chi trả chiếm 58,14%.

Tại Chứng thư thẩm định giá số: 1751/2019/VLAND-QNG ngày 27/12/2019 của Công ty Thẩm định giá Đất Việt xác định giá trị căn nhà hiện nay là 68.434.350 đồng.

Do bị đơn không có quyền sử dụng đất tại thửa 392 nên cần giao căn nhà cấp 4 có trên thửa 392 cho nguyên đơn và các chị em của nguyên đơn được quyền sở hữu và buộc họ phải thanh toán lại cho bà Bùi Thị Bích H số tiền tương ứng 41,86% giá trị căn nhà hiện nay, cụ thể là 28.646.620 đồng (đã làm tròn), trong đó, mỗi người phải trả cho bà H 4.774.436 đồng (đã làm tròn).

Các đương sự có quyền về tài sản không có yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế đối với nhà, đất tại thửa 392 nên Bản án sơ thẩm không xem xét. Hiện nay, toàn bộ nhà, đất tại thửa đất số 392 đang do ông Trần B quản lý, sử dụng; các chị, em của ông Trần B cũng đề nghị giao cho ông Trần B quản lý, sử dụng đối với nhà, đất tại thửa 392. Do đó, ông Trần B được đại diện cho các đồng chủ sở hữu được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với nhà, đất trên; các tài sản khác có trên đất các đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ để xét xử, quyết định phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Các đương sự kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận các kháng cáo.

Do không chấp nhận kháng cáo nên các đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Trần B và bà Bùi Thị Bích H là người cao tuổi nên được miễn nộp theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 /NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận các kháng cáo của ông Trần B, kháng cáo của bà Bùi Thị Bích H và kháng cáo của anh Trần Gia B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các khoản 1, 5 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 161, các khoản 1,5, 6 Điều 165, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 127, 128, 135, 216, 223 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 70 Luật Hộ tịch;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần B, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa bên tặng cho là ông Trần Võ L và bên được tặng cho là ông Trần Chí A, bà Bùi Thị Bích H do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 135, quyển số: 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007 vô hiệu một phần. (Phần tài sản 1/2 của cụ Lê Thị P).

- Ông Trần B, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh C, bà Trần Thị Minh T và bà Trần Thị Minh H được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 (bao gồm nhà tạm và nhà vệ sinh) có trên thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Bùi Thị Bích H phần giá trị căn nhà nêu trên với số tiền 28.646.620đ *(Hai mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi đồng),* trong đó, mỗi người phải trả cho bà H 4.774.436đ *(B triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).*

Ông Trần B được đại diện cho các chủ sở hữu căn nhà (và các đồng thừa kế của cụ Lê Thị P, của ông Trần Chí A) tiếp tục quản lý, sử dụng và đăng ký, kê khai đối với nhà, đất có tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 01, diện tích 147,78m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh Trần Gia B về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 2722, tờ bản đồ số 01, diện tích 179,77m^2 tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa bên tặng cho là ông Trần Võ L và bên được tặng cho là ông Trần B, bà Phạm Thị Q do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 134, quyển số: 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/4/2007 là vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lê Thị P là ½ quyền sử dụng các thửa đất số 392, 2722, cùng tờ bản đồ số 01, tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

`- Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Q, các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xem xét thu hồi Giấy khai sinh của anh Trần Gia B, sinh ngày 19/8/1995, địa chỉ tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm được giữ nguyên như quyết định của Bản án sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần B và bà Bùi Thị Bích H.

- A Trần Gia B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000665 ngày 26/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. A B đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thanh toán trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT II-TANDTC
- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long